

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2183/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo
ngành Quản lý văn hóa trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
theo Thông tư 17/2021/TT-BGDDT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ
v/v thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDDT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDDT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm
định và ban hành chương trình chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại
học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường
ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP
Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 05/6/2023 về việc
sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Quản lý
văn hóa trình độ đại học;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa trình độ đại học
của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDDT.

(Chương trình đào tạo kèm theo quyết định này)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ
năm 2023.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các phòng chức năng, các đơn vị
hữu quan của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này. *vt*

Nơi nhận:

- HĐT (để bc);
- Ban Giám hiệu (để bc);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT; ĐT (06).



PGS-TS. Lê Vinh Hưng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Quản lý văn hóa

Mã số: 7229342

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản lý văn hóa

+ Tiếng Anh: Cultural Management

- Mã số ngành đào tạo: 7229342

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Quản lý văn hóa

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Cultural Management

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

- Thời gian thiết kế/điều chỉnh chương trình đào tạo: 2023

- Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo:

+ Căn cứ Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

+ Căn cứ Thông tư 17/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 29 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương;

+ Căn cứ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

PHẦN II: MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý văn hóa có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

+ Kiến thức chung: Trang bị cho sinh viên kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất, tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý, các quy luật về tự nhiên và xã hội; Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, khoa học xã hội - nhân văn, tin học và ngoại ngữ.

+ Kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành: Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn làm cơ sở hiểu biết và phát triển các khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Quản lý văn hóa

+ Kiến thức cơ sở ngành: Trang bị cho sinh viên Quản lý văn hóa có kiến thức nền tảng cơ bản về Quản lý văn hóa, văn hóa nghệ thuật.

+ Kiến thức chuyên ngành: Sinh viên được trang bị hiểu biết về lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về Quản lý văn hóa. Có khả năng thực hành, ứng dụng các hoạt động văn hóa nghệ thuật.

+ Kiến thức thực tế, thực tập: Sinh viên ứng dụng chuyên môn đã học vào thực tế, mở rộng hiểu biết về lĩnh vực nghề tại các cơ sở thực tập nghề nghiệp.

*** Kỹ năng**

- Kỹ năng cứng:

+ Kỹ năng nghề nghiệp: Có kỹ năng, năng lực lãnh đạo, quản lý về lĩnh vực văn hóa; có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, khả năng tư duy theo hệ thống; Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng vào các hoạt động quản lý văn hóa và các lĩnh vực liên quan.

+ Kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ trong nghiên cứu lĩnh vực quản lý văn hóa và tổ chức quản lý lĩnh vực văn hóa, xã hội và các ngành liên quan.

- Kỹ năng mềm: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức sinh hoạt tập thể, tổ chức hoạt động văn nghệ, thể thao.

**** Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

+ Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, nâng cao ý thức trách nhiệm của người học trong việc quản lý văn hóa; chủ động, tự tin vận dụng kiến thức vào lĩnh vực quản lý văn hóa ở Việt Nam.

+ Có ý thức, trách nhiệm công dân, chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tính kỷ luật cao.

+ Có thái độ trân trọng, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, hội nhập quốc tế.

PHẦN III. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Chuẩn đầu vào

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, đạt điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh của nhà trường.

2. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Thí sinh chọn 01 trong 04 tổ hợp môn thi sau:

- + Ngữ văn (xét tuyển); Lịch sử (xét tuyển); Năng khiếu nghệ thuật (thi tuyển 01 trong các nội dung: Đàn/hát/múa/ tiểu phẩm kịch/ hùng biện...).
- + Ngữ văn (xét tuyển); Xét điểm ngành Sư phạm Âm nhạc/ Thanh nhạc/ Piano.
- + Ngữ văn (xét tuyển); Hình họa (thi tuyển Vẽ tượng chân dung - 240 phút); Vẽ màu (240 phút).
- + Xét tuyển: Ngữ văn; Lịch sử; Địa lí.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu hàng năm của Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW (dự kiến khoảng 160 sinh viên/năm).

PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mã CDR	Chi tiết
	CDR - Kiến thức
KT1	- Vận dụng được kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, các quy luật về tự nhiên và xã hội, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất, để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp. - Vận dụng được kiến thức tiếng anh chuyên ngành, tin học chuyên ngành trong nghiên cứu, học tập, sáng tạo và hoạt động Quản lý văn hóa.
KT2	-Hiểu, vận dụng kiến thức nền tảng của khoa học xã hội và nhân văn vào hoạt động văn hóa nghệ thuật nói chung và quản lý văn hóa nói riêng.
KT3	- Hiểu và áp dụng được kiến thức cơ sở ngành về lĩnh vực văn hóa và quản lý văn hóa vào thực tiễn, giúp sinh viên lựa chọn, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp phù hợp với năng lực cá nhân.
KT 4	- Vận dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để chủ động nghiên cứu lập kế hoạch và tổ chức thực hiện quản lý hoạt động văn hóa nghệ thuật phù hợp nhu cầu thực tiễn của xã hội.
KT 5	-Thực hiện có hiệu quả và sáng tạo trong việc tổ chức, quản lý và thực hành chuyên sâu các hoạt động quản lý văn hóa, văn hóa - nghệ thuật, đáp ứng nhu cầu của thực tiễn.
	CDR - Kỹ năng
KN1	Dẫn dắt, thuyết trình, phản biện, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề; các kỹ năng mềm trong lĩnh vực văn hóa như xử lý các nguồn tài liệu thuộc lĩnh vực văn hóa, điền dã, xây dựng dự án văn hóa.

KN2	Kỹ năng tổ chức, xây dựng hoạt động văn hóa, tổ chức các qui trình thiết kế kịch bản văn hóa phù hợp trong các điều kiện hoàn cảnh văn hóa xã hội khác nhau.
KN3	Kỹ năng nghiên cứu kiến thức văn hóa; phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực văn hóa có liên quan đến kinh tế, xã hội, chính trị.
KN4	Kỹ năng quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi, thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email.
KN 5	Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý, kiểm tra các hoạt động trong chuyên môn. Phối hợp năng lực nghe, nói, đọc viết đạt trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Sử dụng được tin học văn phòng cơ bản và tin học chuyên ngành Quản lý văn hóa phù hợp công việc chuyên môn.
	CĐR - Mức tự chủ và trách nhiệm
TC1	Chủ động tích lũy kiến thức và kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo. Có trách nhiệm, tự tin, kiên trì, linh hoạt trong công việc, sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động học tập, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau.
TC2	Chủ động lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, phát huy trí tuệ tập thể, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.
TC3	Có ý thức, trách nhiệm công dân, chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước
TC4	Hình thành nhân sinh quan, lý tưởng nghề nghiệp và tự định hướng trong việc điều chỉnh bản thân phù hợp với thực tiễn. Tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tính kỷ luật cao. Chủ động, sẵn sàng hội nhập thị trường lao động khu vực và quốc tế.

PHẦN V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các vị trí:

- Trong doanh nghiệp: Tổ chức sự kiện, truyền thông, lập dự án, trung tâm triển lãm, đề án về văn hóa xã hội, hội chợ...

- Trong các cơ quan nhà nước: Công tác tại các cơ quan thông tấn, Đài truyền hình, Đài tiếng nói, Trung tâm văn hóa tỉnh, thành phố, các sở văn hóa thể thao và du lịch, khu di tích văn hóa....

- Nghiên cứu và giảng dạy tại các tổ chức, cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực văn hóa học, quản lý văn hóa...

PHẦN VI. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu đảm bảo kiến thức về chuyên môn và nghiệp vụ để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Quản lý văn hóa, Văn hóa học, Quản lý giáo dục trong và ngoài nước.

Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực Quản lý văn hóa, Văn hóa học ở các cấp khác nhau.

PHẦN VII: MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các học phần trong	Chuẩn đầu ra													
chương trình đào tạo	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
1. Khối kiến thức chung														
Triết học Mác – Lê nin	2					2			3	3	2			
Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2					2			3	3	2			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2			3	3	2			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2			3	3	2			
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					2			3	3	2			
Tin học cơ bản	2					1	2	3		3	1	2	3	
Tiếng Anh 1	2					1	2	3		3	1	2	3	
Tiếng Anh 2	2					1	2			3	1	2	3	
Giáo dục thể chất 1	2					1	2					2	3	
Giáo dục thể chất 2	2							3					3	
Pháp luật đại cương	2					2			3	3	2			
Giáo dục quốc phòng														

Các học phần trong	Chuẩn đầu ra													
chương trình đào tạo	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành														
2.1. Các học phần bắt buộc														
Tin học chuyên ngành	2									3	2			
Tiếng Anh chuyên ngành	3					1	2	3		3	1	2	3	
Phương pháp nghiên cứu khoa học		3					2						2	
Cơ sở văn hóa Việt Nam		2					2		2				4	2
Lịch sử văn minh thế giới		2				2			3	3	2			
Văn hóa học đại cương		2				2			3	3	2	2		
2.2. Các học phần tự chọn														
Mỹ học		2				2						2		
Kỹ năng khởi nghiệp		2				2						2		
Tiếng Việt thực hành		2				2						2		

Các học phần trong	Chuẩn đầu ra													
chương trình đào tạo	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam		2				2						2	4	2
3. Khối kiến thức cơ sở ngành														
3.1. Các học phần bắt buộc														
Đại cương các loại hình nghệ thuật 1 (<i>Âm nhạc + Múa</i>)			2					2					2	
Đại cương các loại hình nghệ thuật 2 (<i>Sân khấu + Mỹ thuật</i>)			2					2					2	
Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam			3			2		2			2	2		
Khoa học quản lý và Quản lý văn hóa			3					2				2		
Tâm lý học đại cương			3			1	2		4	5	1	2		
2.2. Các học phần tự chọn														
Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á			3			3					2	2	2	

Các học phần trong	Chuẩn đầu ra													
chương trình đào tạo	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam			3			2			2		2	2		
Nhân học văn hóa			3			1	2		4	5	1	2		
Chính sách văn hóa			3			3		3	3		2		4	
Địa chí văn hóa Việt Nam			3			3					3		1	3
Văn hóa dân gian Việt Nam			3			2	2		4	5	1	2		
4. Khối kiến thức chuyên ngành														
4.1. Các học phần bắt buộc														
Quản lý thiết chế và các hoạt động văn hóa nghệ thuật 1				3			2			3	3	4	4	2
Quản lý thiết chế và các hoạt động văn hóa nghệ thuật 2				3		2	4	3	4	5	4	2	4	2
Quản lý dịch vụ văn hóa				3		2	2	3	4	5	4	3	4	2
Quản lý di sản văn hóa				3		2	4	3	4	5	4	2	4	2

Các học phần trong	Chuẩn đầu ra													
chương trình đào tạo	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
Quản lý văn hóa du lịch				3		2		3	4	5	2	3	4	2
Quản lý hoạt động quảng cáo				3				3		5			3	
Quản lý hoạt động biểu diễn				3		2	4	3			4	2	4	2
Nghệ thuật thực hành				3		1	2	4			1	2	4	2
Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật				3		2	2				2	2	4	2
Văn bản quản lý nhà nước về văn hóa				3			2	3				2	4	2
Các vùng văn hóa ở Việt Nam				3			3	2			3		4	2
Tổ chức sự kiện				3		1	2	3	4	5	1	2	4	2
Xã hội học văn hóa				3		2		3			2	2	4	2
Marketing văn hóa nghệ thuật				3		1	2		4	5	1	2	4	2
Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở				3		1	2		4	5	1	2	4	2
Quản lý dự án văn hóa				6		2	2		4	5	2	2	4	2

Các học phần trong	Chuẩn đầu ra													
chương trình đào tạo	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
4.2. Các học phần tự chọn														
Ngoại giao văn hóa				3			1				2		4	2
Huy động tài trợ				3			1				2		4	2
Thiết kế sân khấu, phục trang				3			1				2		4	2
Quan hệ công chúng				3			1				2		4	2
Nghệ thuật diễn giảng và tổ chức hoạt động tập thể				3				3		5			4	2
Phát triển văn hóa cộng đồng				3			4			2	2	4	4	2
Truyền thông đại chúng				3				3		5			4	2
Các ngành công nghiệp văn hóa				3		2	2	3	4	5	4	2	4	2
Văn hóa gia đình và văn hóa giao tiếp				3		2	2	3	4	5	4	2	4	2
5. Khối kiến thức thực tập														
Thực tập giữa khóa					6	2	4		4	5	4	5	4	2

Các học phần trong	Chuẩn đầu ra													
chương trình đào tạo	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
Thực tập tốt nghiệp					6	2	4		4	5	4	5	4	2
6. Khối kiến thức cuối khóa														
Khóa luận					6	4	5	3	4	5	1	3	4	2
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>														
Lý luận văn hóa					6	4	5				3	4	4	2
Chương trình biểu diễn nghệ thuật					6	4	5				3	4	4	2

PHẦN VIII: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 132 tín chỉ (không tính học phần Giáo dục quốc phòng)

1.1. Khối kiến thức chung (M1): 27 tín chỉ

1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2): 18 tín chỉ

- Bắt buộc: 13 tín chỉ

- Tự chọn: 05/09 tín chỉ

1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3): 19 tín chỉ

- Bắt buộc: 13 tín chỉ

- Tự chọn: 06/12 tín chỉ

1.4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4): 52 tín chỉ

- Bắt buộc: 42 tín chỉ

- Tự chọn: 10/20 tín chỉ

1.5. Khối kiến thức thực tập, thực tế (M5): 06 tín chỉ

1.6. Khối kiến thức cuối khóa (M6): 10/20 tín chỉ

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	M1	Khối kiến thức chung	27				
1	POL2009	Triết học Mác – Lê nin	3	39	12	99	Không
2	POL2010	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	26	8	66	Triết học Mác – Lê nin
3	POL2011	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	26	8	66	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin
4	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	26	8	66	Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	POL2012	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	26	8	66	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	INF2001	Tin học cơ bản	2	10	20	70	Không
7	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	52	16	132	Không
8	CFL2002	Tiếng Anh 2	3	39	12	99	Tiếng Anh 1

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	PPE2010	Giáo dục thể chất 1	2	4	46	50	Không
10	PPE2011	Giáo dục thể chất 2	3	6	69	75	Giáo dục thể chất 1
11	POL2007	Pháp luật đại cương	2	26	8	66	Không
12	GDQP	Giáo dục quốc phòng					
II	M2	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	18				
<i>II.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	13				
13	CLM2005	Tin học chuyên ngành	2	10	24	66	Tin học cơ bản
14	CFL2007	Tiếng Anh chuyên ngành	2	26	8	66	Tiếng Anh 2
15	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	26	8	66	Không
16	CLM2001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	39	12	99	Không
17	CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2	26	8	66	Không

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
18	CLM2003	Văn hóa học đại cương	2	26	8	66	Không
<i>II.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>5/9</i>				
19	CLM2006	Mỹ học	2	26	8	66	Không
20	PPE2030	Kỹ năng khởi nghiệp	3	15	30	90	Không
21	CFL2008	Tiếng Việt thực hành	2	26	8	66	Không
22	CLM2007	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2	26	8	66	Không
III	M3	Khối kiến thức cơ sở ngành	19				
<i>III.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>13</i>				
23	CLM2008	Đại cương các loại hình nghệ thuật 1 (<i>Múa + Âm nhạc</i>)	3	39	12	99	Không
24	CLM2009	Đại cương các loại hình nghệ thuật 2 (<i>Sân khấu + Mỹ thuật</i>)	3	39	12	99	Không

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	CLM2010	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	26	8	66	Không
26	CLM2011	Khoa học quản lý và Quản lý văn hóa	3	39	12	99	Không
27	PPE2007	Tâm lý học đại cương	2	26	8	66	Không
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/12				
28	CLM2012	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á	2	26	8	66	Không
29	CLM2013	Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam	2	26	8	66	Không
30	CLM2002	Nhân học văn hóa	2	26	8	66	Cơ sở văn hóa Việt Nam
31	CLM2014	Chính sách văn hoá	2	26	8	66	Không
32	CLM2015	Địa chí văn hóa Việt Nam	2	26	8	66	Không

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33	CLM2016	Văn hóa dân gian Việt Nam	2	26	8	66	Không
IV	M4	Khối kiến thức chuyên ngành	52				
<i>IV.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>42</i>				
34	CLM2017	Quản lý thiết chế và các hoạt động văn hóa nghệ thuật 1	3	39	12	99	Không
35	CLM2018	Quản lý thiết chế và các hoạt động văn hóa nghệ thuật 2	3	39	12	99	Không
36	CLM2019	Quản lý dịch vụ văn hóa	2	26	8	66	Không
37	CLM2093	Quản lý di sản văn hóa	3	39	12	99	Không
38	CLM2021	Quản lý văn hóa du lịch	2	26	8	66	Không
39	CLM2022	Quản lý hoạt động quảng cáo	2	26	8	66	Không
40	CLM2023	Quản lý hoạt động biểu diễn	2	26	8	66	Không

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41	CLM2024	Nghệ thuật thực hành	4	30	60	110	Không
42	CLM2029	Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật	4	52	16	132	Không
43	CLM2030	Văn bản quản lý nhà nước về văn hóa	2	26	8	66	Chính sách văn hóa
44	CLM2032	Các vùng văn hóa ở Việt Nam	2	26	8	66	Không
45	CLM2088	Tổ chức sự kiện	3	39	12	99	Không
46	CLM2092	Xã hội học văn hóa	2	26	8	66	Văn hóa học đại cương
47	CLM2035	Marketing văn hóa nghệ thuật	3	39	12	99	Không
48	CLM2037	Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	3	39	12	99	Cơ sở văn hóa Việt Nam
49	CLM2038	Quản lý dự án văn hóa	2	26	8	66	Không

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
IV.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	10/20				
50	CLM2039	Ngoại giao văn hóa	2	26	8	66	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam
51	CLM2040	Huy động tài trợ	2	26	8	66	Không
52	CLM2041	Thiết kế sân khấu, phục trang	4	52	8	140	Không
53	CLM2042	Quan hệ công chúng	2	26	8	66	Không
54	CLM2043	Nghệ thuật diễn giảng và tổ chức hoạt động tập thể	2	26	8	66	Không
55	CLM2044	Phát triển văn hóa cộng đồng	2	26	8	66	Không
56	CLM2045	Truyền thông đại chúng	2	26	8	66	Không
57	CLM2046	Các ngành công nghiệp văn hóa	2	26	8	66	Không

Stt	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
58	CLM2047	Văn hóa gia đình và Văn hóa giao tiếp	2	26	8	66	Không
V	M5	Khối kiến thức thực tập	6				
59	CLM2048	Thực tập giữa khóa	3	6	39	45	Hoàn thành các học phần theo quy định
60	CLM2049	Thực tập tốt nghiệp	3	6	39	45	Thực tập giữa khóa
VI	M6	Khối kiến thức cuối khóa	10/20				
61	CLM2050	Khóa luận	10				Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
62	CLM2051	Lý luận văn hóa	5				Hoàn thành các học phần theo quy định
63	CLM2052	Chương trình biểu diễn nghệ thuật	5				Hoàn thành các học phần theo quy định
Tổng số			132				

